

HPG

HOSE

Vốn hóa
tỷ
164,703

GTGD
tỷ/ngày
576.1

P/E
13.7

P/B
1.4

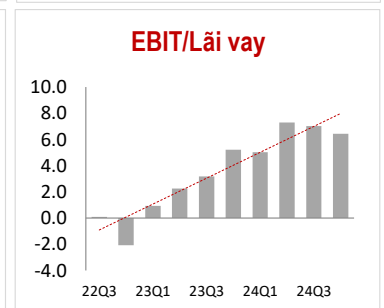
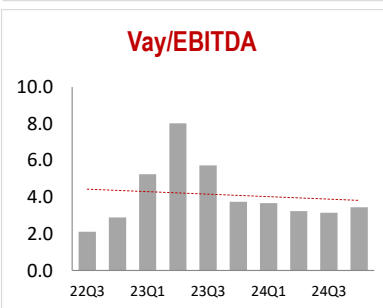
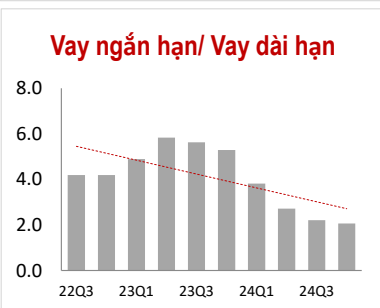
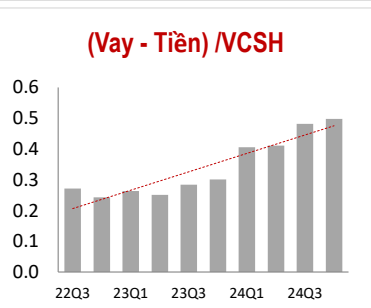
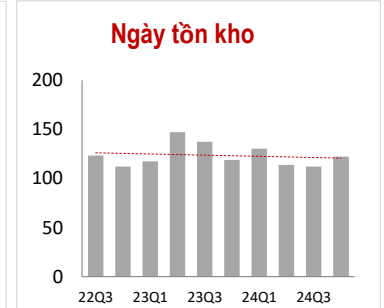
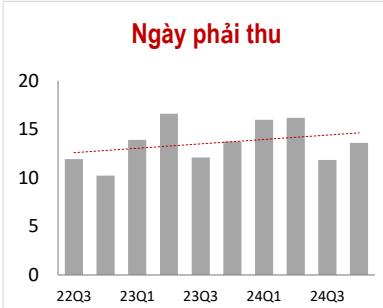
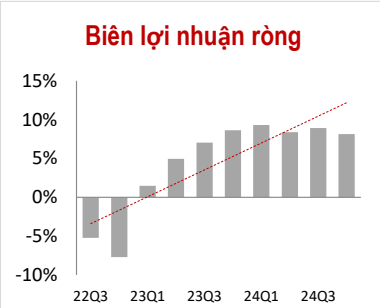
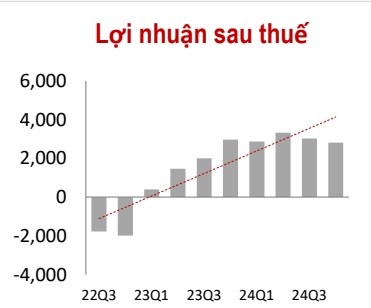
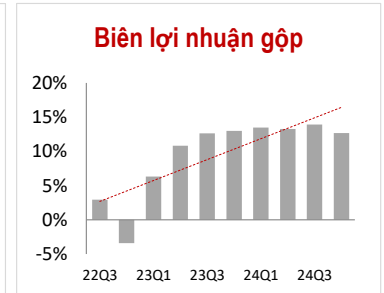
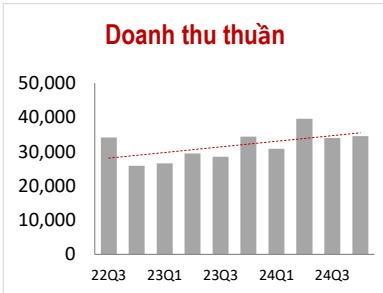
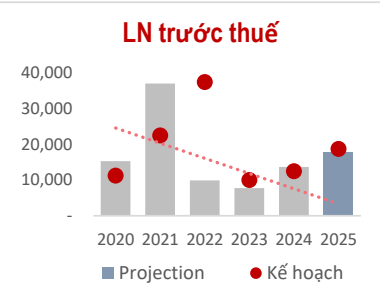
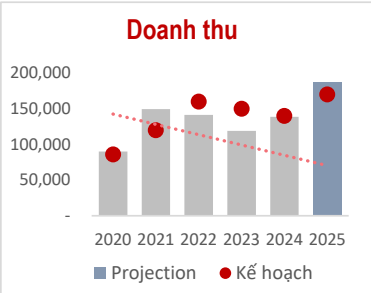
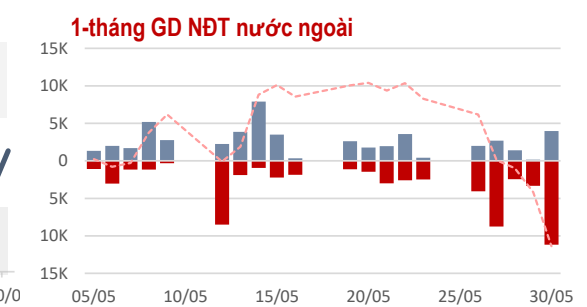
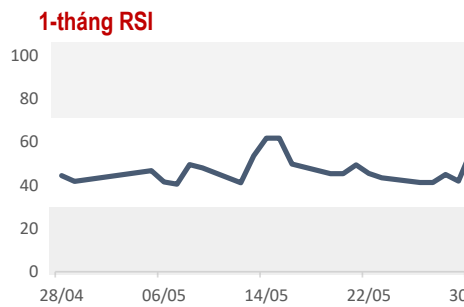
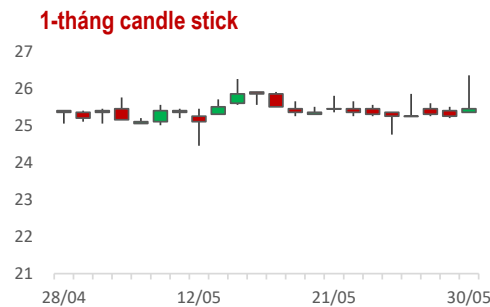
Cổ tức
0.0%

Giá
25.8

TCRating
2.3 /5

NDTNN %
0

Tài Nguyên Cơ Bản
ĐC: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Xã
Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

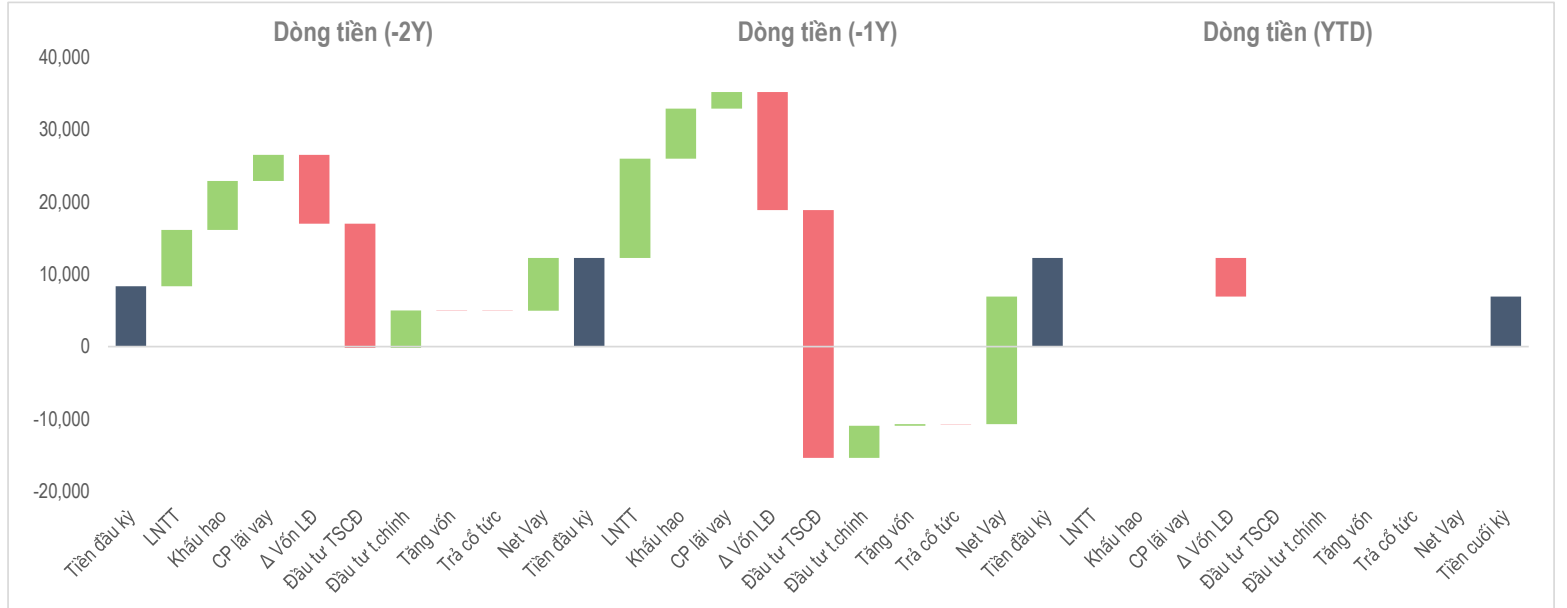
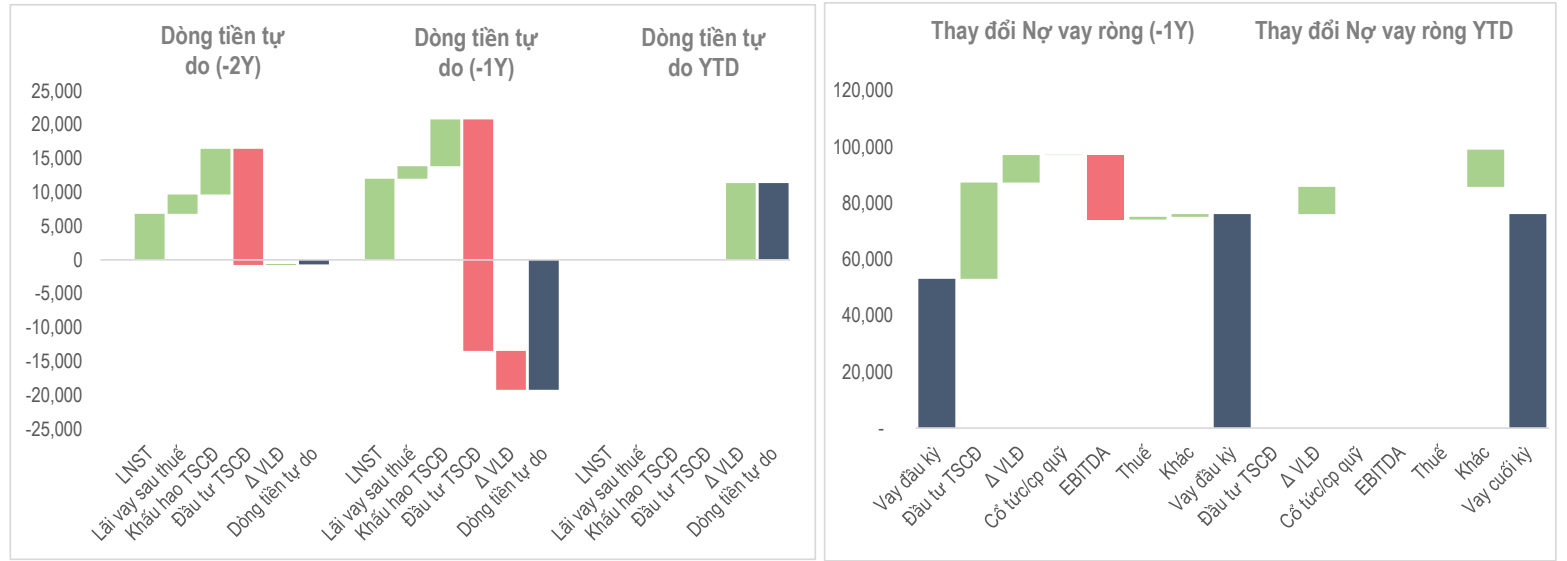
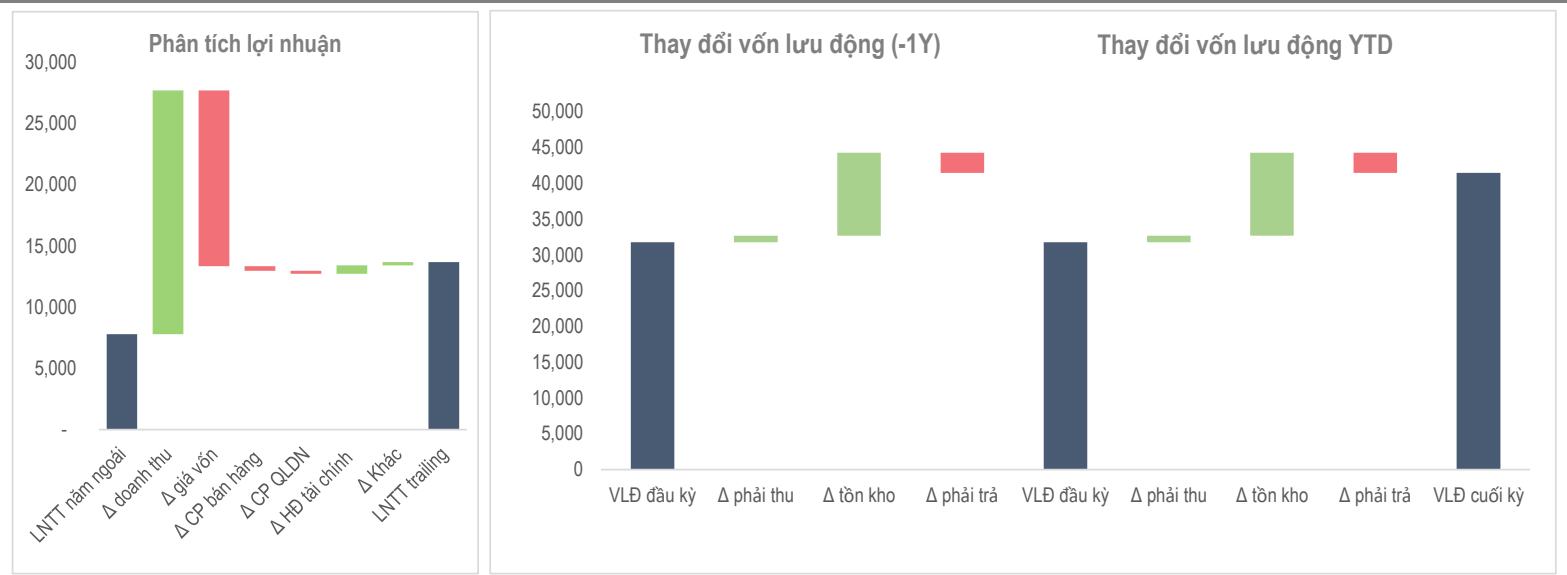


[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

HPG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản				
										Ngày cập nhật :29/05/2025				
CTCP TH Hoà Phát (HPG) là một trong những TD sản xuất công nghiệp đa ngành tại Việt Nam. Khởi đầu từ một Cty chuyên buôn bán các loại máy xây dựng từ tháng 8/1992, hiện tại TD Hòa Phát hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực gang thép, sản phẩm thép, điện máy gia dụng, nông nghiệp và bất động sản. Trong đó, lĩnh vực Thép đóng vai trò chủ đạo và là mảng kinh doanh cốt lõi của tập đoàn với việc đóng góp hơn 90% doanh thu và lợi nhuận. HPG hiện là doanh nghiệp sản xuất thép xây dựng và ống thép lớn nhất Việt Nam với thị phần lần lượt là 34.7% và 28.27% (2023), và là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất sản xuất được Thép cuộn cán nóng HRC. HPG được niêm yết và giao dịch Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2007.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	3,313	4,473	5,815	5,815	6,396	6,396	6,396	6,396	6,396	6,396	17/06/2022	2021	5%	Cả năm
PE	10.0	5.9	12.3	23.8	14.2	10.7	8.7	8.6	8.3	8.1	31/05/2021	2020	5%	Cả năm
EPS (đ/cp)	2,103	5,390	1,326	1,069	1,879	2,414	2,947	3,008	3,101	3,184	29/07/2020	2019	5%	Cả năm
PB	2.3	2.3	1.1	1.6	1.5	1.3	1.1	1.0	0.9	0.9	21/03/2016	2015	5%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	9,235	14,169	15,010	16,067	17,879	20,172	22,824	25,080	27,406	29,794	25/08/2016	2015	15%	Cả năm
EV/EBITDA	10.2	5.5	9.1	13.0	10.8	8.4	6.8	6.0	5.3	4.7	08/05/2015	2014	10%	Cả năm
ROE	23%	46%	9%	7%	11%	13%	14%	13%	12%	11%	24/04/2014	2013	15%	Cả năm
Biên LN gộp	21%	27%	12%	11%	13%	13%	12%	12%	12%	12%	Vị thế doanh nghiệp Gang thép: HPG là nhà sản xuất thép lớn nhất Việt Nam cũng như khu vực Đông Nam Á với công suất thép thô 8.5 triệu tấn/năm. Tiếp tục dẫn đầu về thị phần thép xây dựng với 34.7% (2023). Hoà Phát là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất sản xuất được thép cuộn cán nóng (HRC) với công suất 3 triệu tấn/ năm. Sản phẩm thép: Năm 2023, sản lượng ống thép Hoà Phát đạt 685.000 tấn, chiếm 28,27% thị phần ống thép, tiếp tục khẳng định vị thế số 1 Việt Nam. Tôn Hoà Phát vững vàng trong Top 5 doanh nghiệp có thị phần lớn nhất với sản lượng bán hàng năm 2023 đạt 329.000 tấn. TD hiện là nhà sản xuất vỏ container lớn nhất tại khu vực Đông Nam Á. Nông nghiệp: Hoà Phát đang vận hành 2 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Hưng Yên và Đồng Nai với đa dạng các dòng sản phẩm phù hợp cho gia súc- gia cầm và mạng lưới khách hàng rộng khắp cả nước. Cung cấp hơn 440.000 con heo thịt và heo giống; sản lượng trứng gà vượt 300 triệu quả. Bất động sản: HPG hiện sở hữu và vận hành 3 KCN với tổng quỹ đất được phê duyệt quy hoạch là 1.133,44 ha. TD tiếp tục mở rộng, đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Yên Mỹ II giai đoạn 2 với quy mô 216ha, tổng vốn đầu tư gần 2.700 tỷ đồng. Điện máy gia dụng: HPG tham gia vào lĩnh vực này từ năm			
Biên LN hoạt động	19%	25%	9%	8%	11%	11%	9%	9%	9%	9%				
Biên LN ròng	15%	23%	6%	6%	9%	8%	7%	7%	7%	6%				
Doanh thu/Tài sản	0.7	1.0	0.8	0.7	0.7	0.8	0.9	0.8	0.7	0.7				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.5	0.2	0.2	0.3	0.5	0.6	0.8	0.9	1.0	1.1				
Vay NH/Vay DH	2.1	3.2	4.2	5.3	2.1	2.1	2.1	2.1	2.1	2.1				
EBIT/Lãi vay	7.8	14.9	4.2	2.7	6.4	6.8	6.7	5.3	4.7	4.1				
Vay/EBITDA	2.5	1.3	2.9	3.8	3.4	3.4	3.5	4.0	4.3	4.5				
Ngày phải thu	16	11	10	14	14	10	11	13	13	13				
Ngày tồn kho	135	115	112	119	122	110	110	135	140	145				
Capex/TSCĐ	18%	17%	25%	24%	50%	41%	35%	37%	34%	29%				
Doanh thu thuần	90,119	149,680	141,409	118,953	138,855	187,454	262,436	280,807	300,463	321,496				
% tăng trưởng		66%	-6%	-16%	17%	35%	40%	7%	7%	7%				
EBITDA	21,899	43,741	19,838	16,431	21,530	27,734	34,375	38,841	44,168	50,059				
Lợi nhuận sau thuế	13,450	34,478	8,484	6,835	12,021	15,438	18,851	19,241	19,835	20,364				
% tăng trưởng		156%	-75%	-19%	76%	28%	22%	2%	3%	3%				
Tiền & ĐT NH	21,823	40,708	34,593	34,429	25,862	28,446	28,451	27,332	26,926	31,967				
Phải thu KH	3,949	4,973	2,959	6,000	4,352	5,875	9,943	10,639	11,383	12,180				
Hàng tồn kho	26,287	42,134	34,491	34,504	46,091	51,844	87,355	95,438	107,395	117,388				
Tổng tài sản	131,511	178,236	170,336	187,783	224,490	266,461	336,924	386,708	447,387	512,093				
Vay ngắn hạn	36,798	43,748	46,749	54,982	55,883	69,683	93,605	113,664	139,561	167,128				
Vay dài hạn	17,343	13,465	11,152	10,399	27,080	33,768	45,360	55,081	67,630	80,989				
Tổng vay	54,142	57,213	57,900	65,381	82,963	103,451	138,965	168,745	207,191	248,117				
Tổng nợ	72,292	87,456	74,223	84,946	109,842	137,148	190,645	225,998	271,801	321,234				
Vốn CSH	59,220	90,781	96,113	102,836	114,647	129,313	146,279	160,710	175,586	190,859				
Cân đối vốn TDH	4,772	20,696	18,129	11,203	11,449	6,957	9,406	-6,835	-25,954	-44,246				
Free CashFlow	1,847	19,444	-2,146	-2,997	-25,541	-13,770	-30,879	-19,006	-25,788	-21,381				
Cổ đông lớn		HPG	Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Trần Đình Long (25.8%)			(100%) CT Cổ Phần Gang Thép Hòa Ph				HPG	164,703	13.7	1.4	11%	9%	0.7	0%
Vũ Thị Hiền (6.9%)			(100%) CT Cổ Phần Phát Triển Nông N				Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%
on Capital Markets Limited (5.9%)			(100%) CT Cổ Phần Sản Phẩm Thép H				Ngành	2,316	7.5	0.9	21%	30%	1.4	0%
Red River Holding (4%)			(100%) Thép Hoà Phát Hải Dương				HSG	10,122	21.8	0.9	4%	1%	0.6	0%
VOF Investment Limited (3.7%)			(100%) CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRI				NKG	5,975	11.9	0.8	6%	2%	0.9	0%
am Opportunity Fund Ltd. (3.6%)			(100%) Công Ty TNHH Ống Thép Hoà P				TVN	4,985	14.5	0.6	4%	1%	1.6	0%
Khác (50.2%)			(100%) CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ K				SHI	2,339	25.6	1.3	5%	1%	3.2	0%

HPG		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
Hòa Phát			164,703	576.1	13.7	1.4	25.8	1Y Hi/Lo 29.6 - 21.3	2.3 /s	0	http://www.hoaphat.com.vn			
											Năm TL	2015	SL NV	32,780
Quý - VNDbn		2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản												Trần Đình Long (CTTV HĐQT)		25.8%
Biên LN gộp	3%	-3%	6%	11%	13%	13%	13%	13%	13%	14%	13%	Trần Tuấn Dương		2.3%
Biên LN hoạt động	0%	-8%	3%	8%	10%	11%	10%	10%	10%	11%	10%	Doãn Gia Cường (PCTTV HĐQT)		1.3%
Biên LN ròng	-5%	-8%	1%	5%	7%	9%	9%	8%	8%	9%	8%	Nguyễn Mạnh Tuấn (PCTTV HĐQT)		2.3%
ROE	20%	9%	1%	-2%	2%	7%	9%	11%	11%	12%	11%	Chu Quang Vũ (TV HĐQT ĐL)		0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.5	0.5	Nguyễn Ngọc Quang (TV HĐQT)		1.6%
Tổng nợ/VCSH	0.9	0.8	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	1.0	Vũ Thị Ánh Tuyết (TV HĐQT)		0.0%
Vay NH/Vay DH	4.2	4.2	4.9	5.8	5.6	5.3	3.8	2.7	2.2	2.2	2.1	Chu Quân (TV HĐQT)		0.1%
EBIT/Lãi vay	0.1	-2.1	0.9	2.3	3.2	5.2	5.0	7.3	7.0	7.0	6.4	Vũ Đức Sinh (TV HĐQT)		0.0%
Vay/EBITDA	2.1	2.9	5.2	8.0	5.7	3.7	3.7	3.2	3.2	3.2	3.4	Tạ Tuấn Quang		0.1%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.3	1.3	1.3	1.2	1.2	1.2	1.2	1.1	1.1	1.2	1.2	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	12	10	14	17	12	14	16	16	12	12	14	KPMG		2024
Ngày tồn kho	123	112	117	147	137	119	130	114	112	112	122	KPMG		2023
Capex/Doanh thu	13%	15%	11%	9%	15%	21%	48%	10%	28%	21%	21%	KPMG		2022
Cân đối vốn TDH	24,341	18,129	17,513	16,219	14,365	11,203	14,718	10,916	11,847	11,449	11,449	KPMG		2021
Kết quả kinh doanh												Tin tức		
Doanh thu thuần	34,103	25,826	26,589	29,496	28,484	34,384	30,852	39,556	33,956	34,491	34,491	•29/05/25-Tỷ phú Trần Đình Long Đường sắt cao tốc Bắc Nam - 'Thời cơ nghìn năm có một' hay sẽ 'hàng ngàn năm có một' nếu chỉ nhận khẩu? •29/05/25-Hòa Phát bắt tay SMS Group, sẽ trở thành doanh nghiệp duy nhất ở Đông Nam Á sản xuất được thép ray cho đường sắt cao tốc •22/05/25-Vụ phát hành thêm gần 1,3 tỷ cổ phiếu chi trả cổ tức của Hòa Phát có diễn biến mới •19/05/25-Hòa Phát đầu tư sản xuất ván sàn cao cấp, mục tiêu lọt top 3 doanh nghiệp lớn nhất sau 5 năm •15/05/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Nguyễn Ngọc Quang •15/05/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người có liên quan đến người nội bộ Nguyễn Quang Minh •12/05/25-Ổng thép Hòa Phát không bị Mỹ áp thuế chống bán phá giá trong vụ điều tra lần trước •12/05/25-Sếp Hòa Phát nói về tin đồn cháy lò cao Chỉ là rò rỉ nước gang bình thường, mất 1-2 tuần nữa thôi •08/05/25-Sếp Hòa Phát muốn "sang tay" số cổ phiếu trị giá 220 tỷ cho người nhà •08/05/25-Ông Nguyễn Ngọc Quang - Thành viên HĐQT đăng ký bán 8,5 triệu cổ phiếu •08/05/25-Con trai Thành viên HĐQT đăng ký mua 5,5 triệu cổ phiếu		
QoQ %		-24%	3%	11%	-3%	21%	-10%	28%	-14%	2%	2%			
YoY %					-16%	33%	16%	34%	19%	0%	0%			
Giá vốn bán hàng	-33,103	-26,711	-24,912	-26,301	-24,889	-29,912	-26,698	-34,308	-29,225	-30,126	-30,126			
Lợi nhuận gộp	1,001	-885	1,676	3,195	3,595	4,472	4,154	5,247	4,731	4,731	4,365			
Chi phí hoạt động	-929	-1,059	-757	-871	-879	-761	-958	-1,136	-1,136	-1,042	-748			
LN hoạt động KD	71	-1,944	919	2,324	2,716	3,711	3,196	4,112	3,689	3,689	3,617			
Chi phí lãi vay	837	933	990	1,029	856	711	636	564	525	525	562			
LN trước thuế	-1,300	-2,079	532	1,702	2,174	3,385	3,261	3,733	3,412	3,412	3,287			
LN sau thuế	-1,774	-1,992	397	1,460	2,005	2,973	2,871	3,319	3,023	3,023	2,809			
QoQ %		12%	-	267%	37%	48%	-3%	16%	-9%	-9%	-7%			
YoY %					-	-	622%	127%	51%	51%	-6%			
Bảng cân đối kế toán														
Tài sản ngắn hạn	96,871	80,515	85,412	84,904	78,483	82,716	94,032	84,467	80,842	80,842	86,674			
Tiền & tương đương	11,881	8,325	7,868	13,253	9,697	12,267	12,429	13,032	8,501	8,501	6,888			
Đầu tư ngắn hạn	27,030	26,268	27,421	22,848	19,957	22,162	22,271	15,315	16,387	16,387	18,975			
Phải thu KH	3,305	2,959	3,877	5,075	4,016	6,000	6,913	6,754	4,981	4,981	4,352			
Hàng tồn kho	43,880	34,491	34,307	32,002	33,524	34,504	42,714	40,164	40,198	40,198	46,091			
Tài sản dài hạn	86,935	89,821	89,996	91,340	95,024	105,066	107,908	122,142	130,545	130,545	137,815			
Phải thu dài hạn	900	894	899	899	893	1,881	1,314	1,119	1,031	1,031	923			
Tài sản cố định	71,725	70,833	69,945	68,934	72,782	72,014	71,016	70,019	68,476	68,476	67,428			
Tổng tài sản	183,805	170,336	175,409	176,243	173,507	187,783	201,940	206,609	211,386	211,386	224,490			
Tổng nợ	85,730	74,223	78,971	78,383	73,642	84,946	96,316	97,933	99,607	99,607	109,842			
Vay & nợ ngắn hạn	52,871	46,749	50,354	51,748	49,238	54,982	61,438	53,315	54,181	54,181	55,883			
Phải trả người bán	14,587	11,107	14,063	13,109	10,869	12,387	14,701	15,940	9,951	9,951	14,047			
Vay & nợ dài hạn	12,629	11,152	10,305	8,879	8,745	10,399	16,080	19,675	24,518	24,518	27,080			
Vốn chủ sở hữu	98,075	96,113	96,438	97,860	99,865	102,836	105,625	108,677	111,779	111,779	114,647			
Vốn điều lệ	58,148	58,148	58,148	58,148	58,148	58,148	58,148	63,963	63,963	63,963	63,963			
Lưu chuyển tiền tệ														
Từ HĐ Kinh doanh	4,458	5,440	-1,103	4,531	633	5,410	749	2,500	265	265	3,095			
Từ HĐ Đầu tư	-5,599	-2,357	-2,173	1,022	-1,277	-10,374	-12,624	2,506	-10,587	-10,587	-9,083			
Vay cho WC (=I+R-P)	32,599	26,343	24,121	23,967	26,671	28,117	34,926	30,978	35,228	35,228	36,397			
Capex	4,411	3,788	2,819	2,799	4,361	7,374	14,798	4,039	9,402	9,402	7,257			

HPG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: Khu Công Nghiệp Phố Mới A, Xã Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt		
										Nhà nước:	0%	SL CD 0

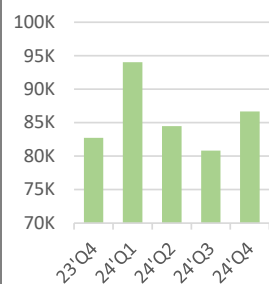


HPG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0
Hòa Phát		164,703	576.1	13.7	1.4	25.8	29.6 -- 21.3	2.3 /5	0			

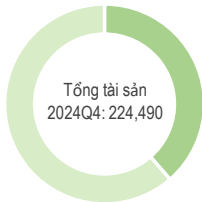
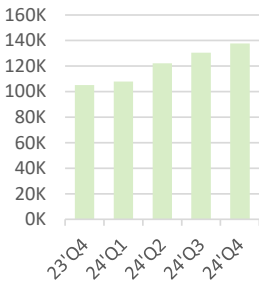
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



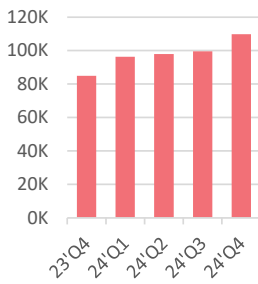
Tài sản dài hạn



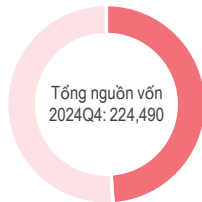
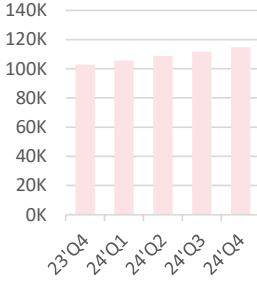
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

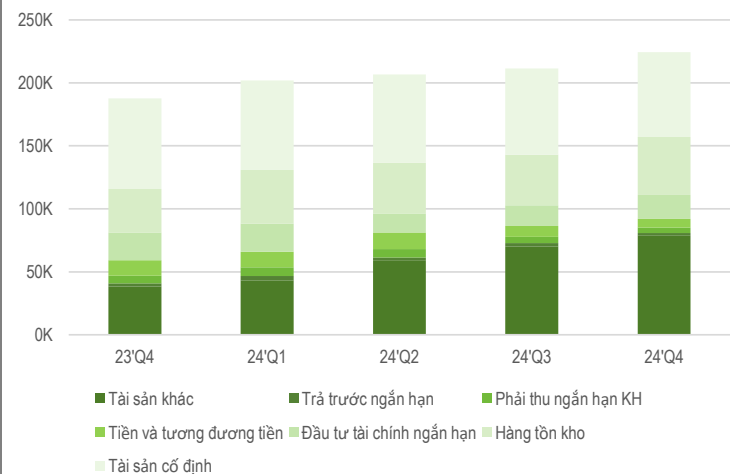


Vốn chủ sở hữu



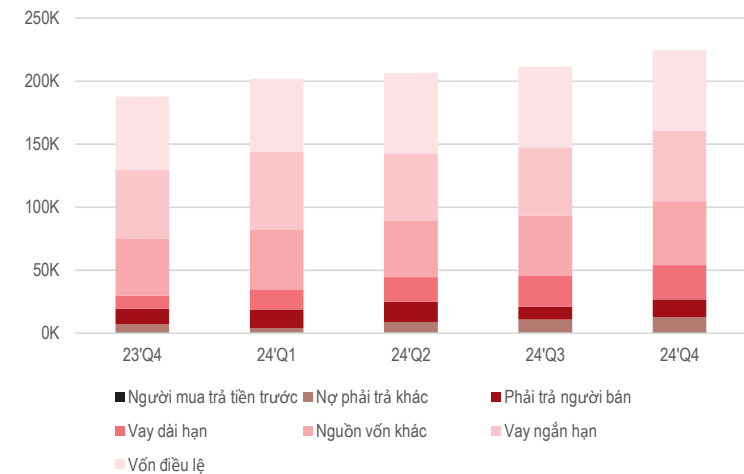
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

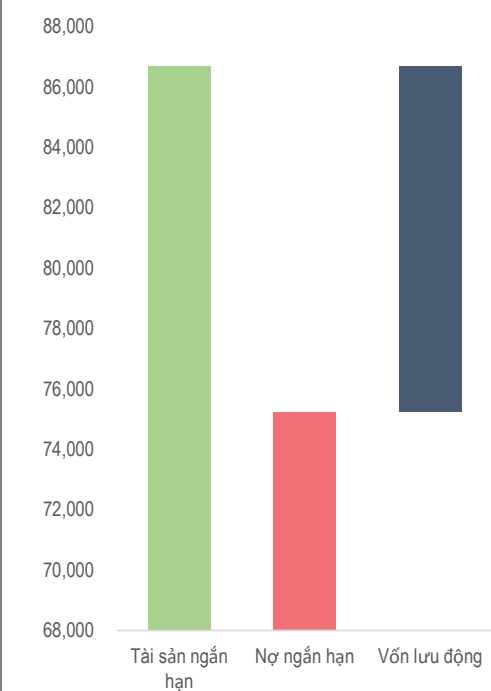


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



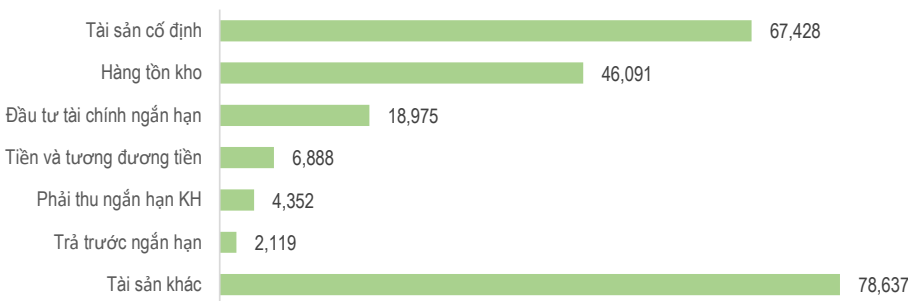
Vốn lưu động



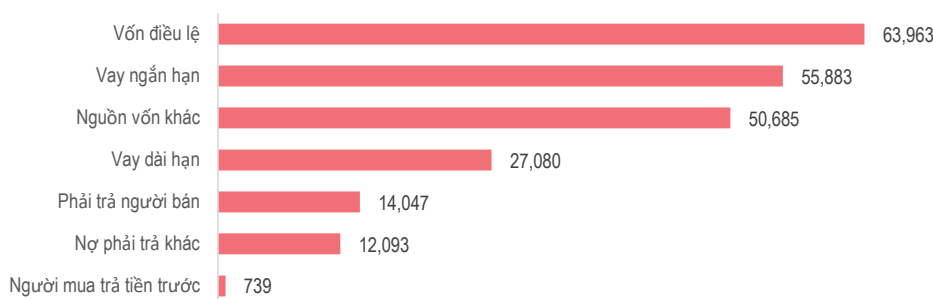
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



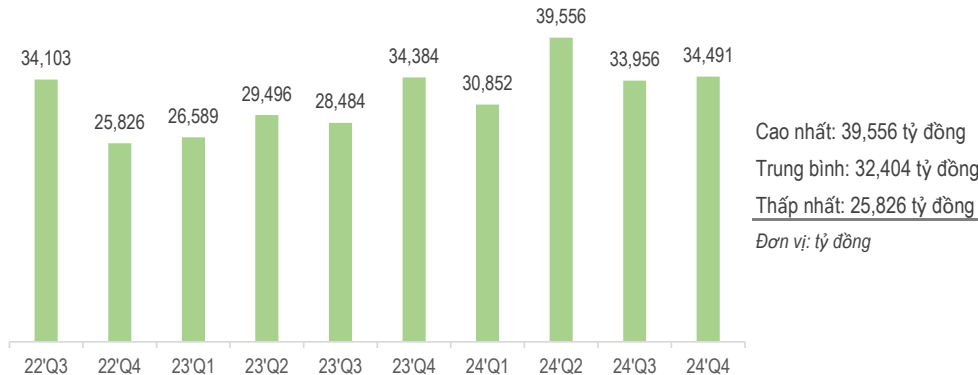
Đơn vị: tỷ đồng

HPG	HOSE	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
		Vốn hóa tỷ	13.7	1.4	25.8	29.6 -- 21.3	2.3 /5	0	ĐC: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyên Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
		164,703	576.1						Nhà nước: 0%	SL CĐ	0

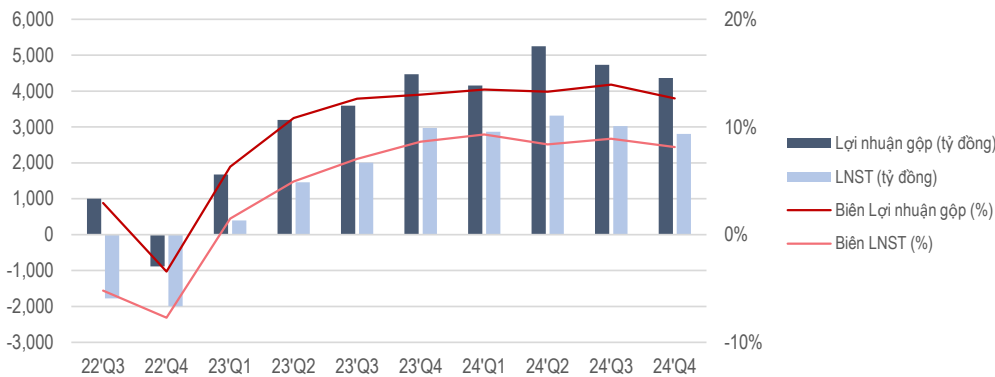
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	138,855	▲ 16.7%
Lợi nhuận gộp	18,498	▲ 43.0%
EBITDA	21,530	▲ 30.9%
Lợi nhuận hoạt động	14,615	▲ 51.1%
Lợi nhuận sau thuế	12,021	▲ 75.9%

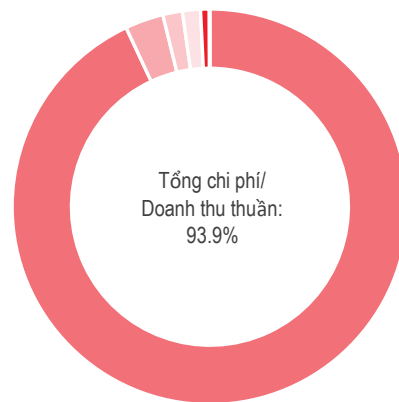
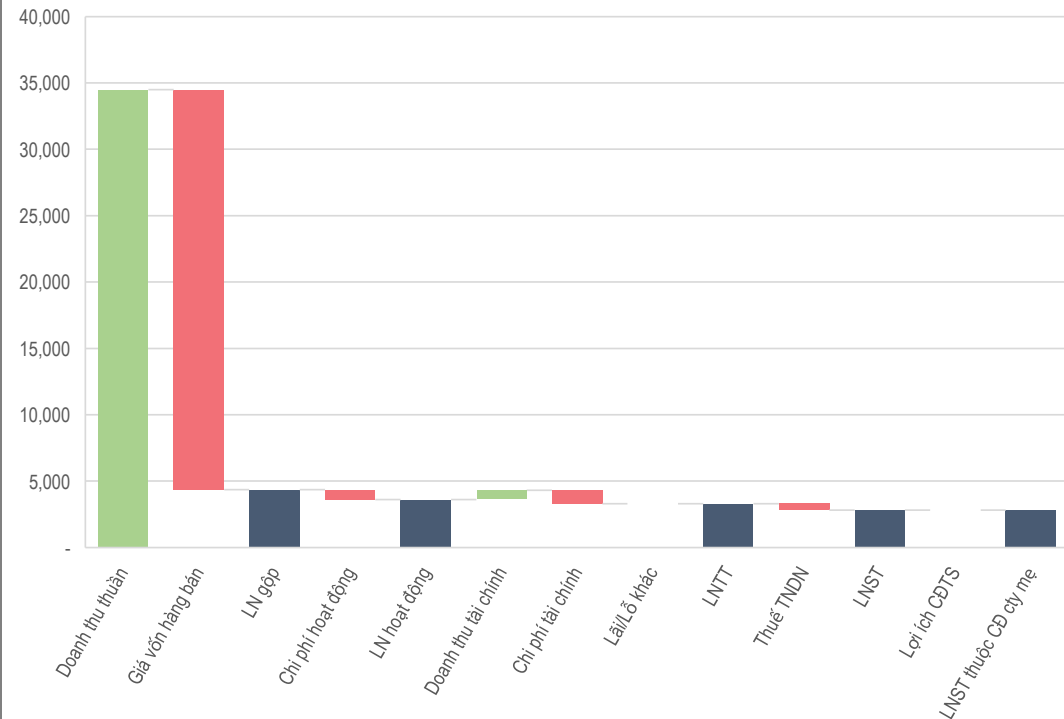
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP tài chính
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP bán hàng
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

HPG		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
Hòa Phát			164,703	576.1	13.7	1.4	25.8	29.6 - 21.3	2.3 /5	0	ĐC: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh		
											Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	HPG	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

Mô hình KD

Sức mạnh giá (RS)

Hiệu quả hoạt động

Sức khỏe tài chính

Định giá

Phân tích kỹ thuật

HPG

Ngành

Mô hình kinh doanh	0	3.3	Định giá	3.3	2.8
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4	Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7	Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)

HPG

Ngành (Tài Nguyên Cơ Bản)

VNIndex

Định giá P/B (lần)

HPG

Ngành (Tài Nguyên Cơ Bản)

VNIndex

Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Tài Nguyên Cơ Bản	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

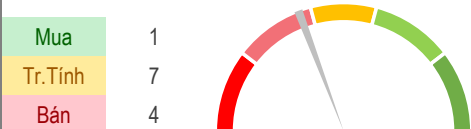
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

HPG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lô	TCRating	NDTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản	
		164,703	576.1	13.7	1.4	25.8	29.6 -- 21.3	2.3 /5	0	ĐC: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

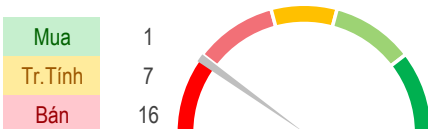
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

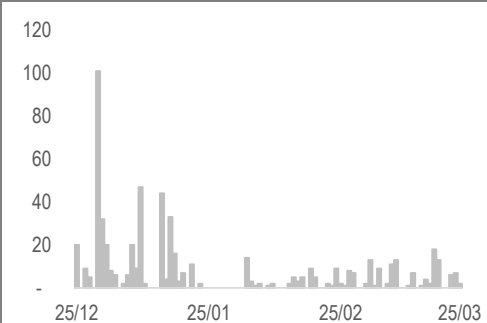
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

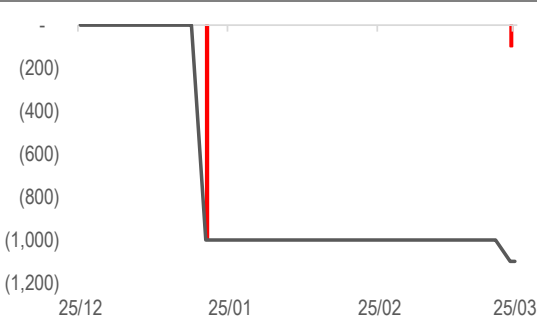
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

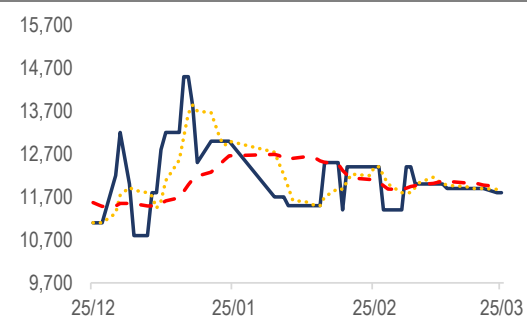
Số lượng NDT quan tâm



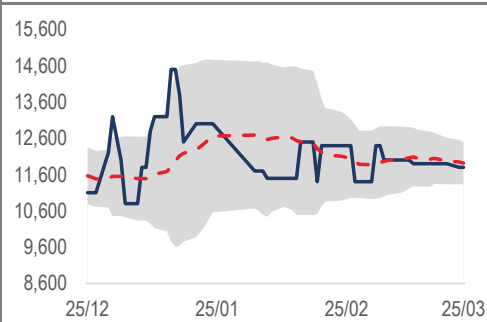
Giao dịch nước ngoài



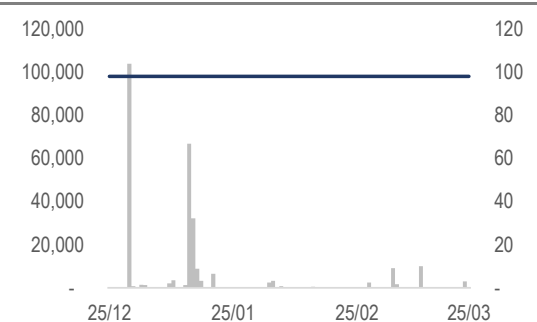
Giá vs MA(5) & MA(20)



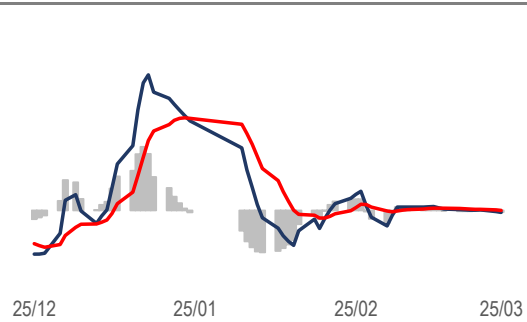
Giá vs Bollinger Band



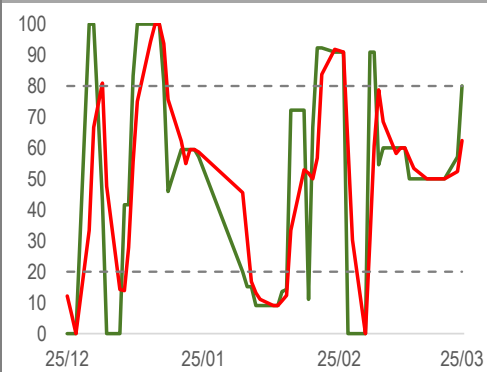
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



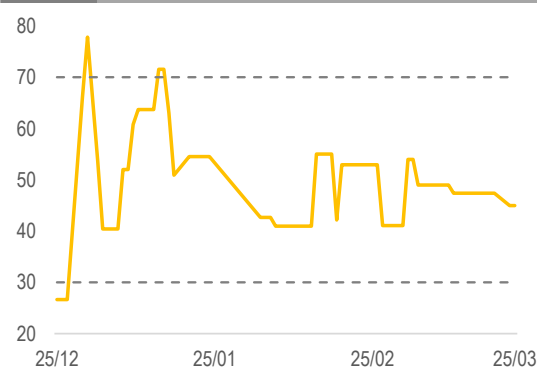
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

